TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2021/DS-PT
Ngày 07-10-2021
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ, hợp đồng vay tài sản và yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 127/2021/TLPT-DS ngày 13/5/2021 về việc "tranh chấp hợp đồng dịch vụ, hợp đồng vay tài sản và yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 166/2021/QĐPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị S1, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Anh K, sinh năm 1998; địa chỉ thường trú: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang (văn bản uỷ quyền ngày 28/10/2020); địa chỉ tạm trú: Hẻm 112, đường 30/4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Công C, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Nguyễn Thành C1, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

2. Ông Trương Hiếu N, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 42, tổ 3, ấp T, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Lê Thị Kim Th, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Trần Thị S1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/6/2020, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng S trình bày:

Ông S được bà S1, bà B là chủ xe thuê làm tài xế chạy xe tải hiệu Shacman biển số 61C-297.18 chở đất, cát, đá từ tháng 10/2017. Giữa các bên không làm hợp đồng mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Tuy nhiên, từ tháng 7/2018 cho đến tháng 01/2020 (thời điểm này bà S1, bà B không cho chạy xe nữa), bà S1 và bà B chưa thanh toán cho ông S tiền cơm, tiền công tài xế, tiền sửa xe, đóng tiền phạt. Tổng số tiền cơm, tiền công tài xế, tiền sửa xe, đóng tiền phạt bà S1 và bà B còn nợ của ông S là 171.060.000 đồng theo biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản tiền thu chi và đang giữ lập ngày 23/4/2020 có ông S, bà B và bà S1 ký tên, có người làm chứng ông Trương Hiếu N ký. Theo thỏa thuận trên thì ngày 27/4/2020, bà B và bà S1 mỗi người phải thanh toán cho ông S ½ số tiền trên bằng 85.530.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 27/4/2020, chỉ có bà B thanh toán cho ông S số tiền 85.530.000 đồng, còn bà S1 chưa thanh toán. Vì vậy, ông S khởi kiện yêu cầu bà S1 phải thanh toán số tiền 85.530.000 đồng theo thỏa thuận.

Đối với yêu cầu của bà S1 về việc hủy biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản tiền thu chi và đang giữ lập ngày 23/4/2020 có ông S, bà B và bà S1 ký tên, có người làm chứng ông Trương Hiếu N ký thì ông S không đồng ý vì đây là sự tự nguyện tính toán, thỏa thuận của các bên tham gia ký kết.

Đối với yêu cầu của bà S1 về việc trả số tiền 32.000.000 đồng, ông S thừa nhận có nợ, khi nào bà S1 trả cho ông S số tiền 85.530.000 đồng thì ông S sẽ thanh toán cho bà S1 số tiền nợ 32.000.000 đồng. Sự việc này các bên đã thỏa

thuận trong biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản tiền thu chi và đang giữ lập ngày 23/4/2020.

Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến gì khác.

Theo đơn phản tố ngày 28/10/2020, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà S1 và người đại diện hợp pháp của bà S1 (ông K) thống nhất trình bày:

Bà S1 và ông C1 có thuê ông S làm tài xế lái xe tải hiệu Shacman biển số 61C-297.18 để chở đất, cát, đá từ tháng 10/2017. Bà S1 xác định chiếc xe tải là tài sản chung của bà S1 và ông C1, việc thuê tài xế có sự đồng ý của ông C1 và bà S1. Việc thuê tài xế chỉ thỏa thuận miệng, không lập hợp đồng ghi nhận.

Từ tháng 7/2018 cho đến tháng 01/2020, bà S1 chưa thanh toán tiền cơm, tiền công cho ông S do bà S1 chưa thu được tiền từ ông S, ông C1. Bà S1 có yêu cầu ông S nhiều lần tất toán các khoản thu chi nhưng ông S lấy nhiều lý do không thực hiện. Đến tháng 01/2020, bà S1 yêu cầu ngưng chạy xe, không tiếp tục hợp tác với ông C1 và không thuê ông S chạy xe nữa.

Bà S1 xác định biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản tiền thu chi và đang giữ lập ngày 23/4/2020 có bà S1 ký nhưng nội dung biên bản không đúng, do bà S1 không biết chữ, không đọc được nội dung biên bản, việc ký biên bản không phải là sự tự nguyện của bà S1, mặt khác, biên bản trên là giả dối. Bà S1 chỉ ký để thực hiện việc bán xe tải cho Ông T nên bà S1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S trả số tiền 85.530.000 đồng. Đồng thời, bà S1 yêu cầu hủy biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản tiền thu chi và đang giữ lập ngày 23/4/2020 có ông S, bà B và bà S1 ký tên, có người làm chứng ông Trương Hiếu N ký với lý do như trên. Ngoài ra, ông S có nợ của bà S1 tổng số tiền 32.000.000 đồng đến nay chưa trả nên bà S1 yêu cầu ông S phải trả số tiền 32.000.000 đồng, bị đơn không có ý kiến gì khác.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2020, đơn xin xét xử vắng mặt ngày 12/8/2020, biên bản làm việc ngày 28/01/2021, quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành Chung trình bày:

Ông C1 không quen biết bà S1, ông S. Ông C1 chỉ quen con của bà S1 tên Nguyễn Văn T1 (không nhớ năm sinh) vì ngày xưa ông T1 ở tù tại Nhà tạm giữ Công an huyện D về tội "Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" nên ông C1 có quen biết. Ông T1 muốn mua xe tải để làm ăn nhưng không có vốn nên có giới thiệu bà S1 vì bà S1 có vốn. Bên bà S1 góp 250.000.000 đồng, bên còn lại do bà Nguyễn Thị Thu B đứng ra góp 250.000.000 đồng để mua xe tải biển số 61C-297.18. Mọi thủ tục mua xe, trả tiền xe đều do bà S1 và bà B đứng ra thực hiện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần P, ông C1 không nắm được. Do không ai có đủ điều kiện để ngân hàng cho mua xe trả góp nên ông C1, bà B có nhờ ông Huỳnh Công C đứng ra đứng tên hợp đồng trả góp và đứng tên giấy tờ xe. Mọi việc sau này liên quan đến quản lý xe, sử dụng xe cũng do bà S1 và bà B thực hiện, ông C1 không nắm được, chỉ có

đôi lần theo sự nhờ vả của bà B thì ông C1 đứng ra thực hiện một số giao dịch thay cho bà B.

Tháng 4/2020, do bà S1 không thống nhất về việc hợp tác làm ăn nên hai bên không hợp tác nữa. Hai bên thống nhất bán chiếc xe nói trên với giá 800.000.000 đồng. Để có cơ sở giải quyết các khoản thu chi nên hai bên đã lập biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản tiền thu chi và đang giữ. Giấy này do bà B lập và đứng tên trên giấy tờ cùng bà S1 và ông S. Ông C1 có chứng kiến các bên tự nguyện thỏa thuận, ký biên bản nhưng không tham gia ký tên.

Ông C1 không đồng ý với lời trình bày của bà S1. Ông C1 không có hùn vốn với bà S1 để mua xe mà là tiền của bà B và bà B là người trực tiếp hùn vốn với bà S1 và là đồng sở hữu đối với chiếc xe tải biển số 61C-297.18. Việc thuê tài xế là do bà S1 và bà B đứng ra thuê và thỏa thuận với tài xế. Việc quản lý xe cũng vậy, ông C1 không tham gia.

Đối với chứng cứ mà bà S1 cung cấp là đoạn ghi âm và tờ giấy có chữ ký và chữ viết của ông C1 thì ông C1 xác định như sau: Ông với bà B có mối quan hệ thân thiết nên khi bà B bận thì ông C1 có đứng ra nhận tiền để trả tiền cát cho vựa cát là các số tiền 50.000.000 đồng, 120.000.000 đồng và ghi giấy cho bà S1 làm tin (vì các vựa cát không đồng ý cho nợ lâu). Nội dung bà S1 ghi âm cũng vậy, bà S1 liên hệ với bà B liên quan đến việc xử lý chiếc xe tải mà hai bên góp chung mua không được thì liên hệ với ông C1 thì ông C1 có trao đổi như vậy, nhưng sau đó các bên thay đổi ý kiến và đồng ý bán xe tải cho Ông T để xử lý các khoản nợ. Ông C1 chỉ tham gia hỗ trợ chứ không trực tiếp ký vào các văn bản thỏa thuận.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2020, đơn xin xét xử vắng mặt ngày 12/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B trình bày:

Qua sự giới thiệu của ông Nguyễn Văn T1 (ông T1 là con của bà Trần Thị S1), bà B cùng bà S1 có hùn vốn để mua xe tải trả góp về chạy dịch vụ chở đất, cát, đá. Bà B góp 250.000.000 đồng, bà S1 góp 250.000.000 đồng. Thủ tục giấy tờ mua xe do Ngân hàng Thương mại Cổ phần P (OCB) và Đại lý bán xe Rita Võ ở gần Khu công nghiệp L thực hiện. Chiếc xe tải hiệu Shacman biển số 61C-297.18 theo sự thẩm định của ngân hàng, bà B và bà S1 đều không đủ điều kiện đứng tên mua xe nên phải nhờ ông Huỳnh Công C là người quen của bà B và ông C1 đứng tên giấy tờ. Người ký tên trên các giấy tờ mua xe là do ông Huỳnh Công C ký và ông C cũng là người đứng tên giấy tờ xe. Ngân hàng trực tiếp mang xe lên giao xe cho bà B và bà S1. Việc mua xe được thực hiện theo hình thức trả góp hàng tháng. Bà B là người đứng ra chuyển khoản các khoản tiền góp hàng tháng cho ngân hàng thông qua tài khoản đứng tên Huỳnh Công C tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần P. Số tiền góp hàng tháng trung bình từ 25.000.000 đồng đến 26.000.000 đồng. Bà S1 giới thiệu ông Nguyễn Hoàng S làm tài xế do ông S ở gần nhà bà S1. Bà B và bà S1 chỉ yêu cầu tài xế hàng

tháng ngồi lại quyết toán các khoản thu chi cùng với bà B và bà S1. Từ tháng 10/2017 đến hết năm 2018, mọi chuyện diễn ra bình thường, tiền dầu do bà S1 quản lý thông qua cây xăng gần nhà bà S1, tiền chạy xe cát thì tài xế thu được bao nhiêu sẽ giao lại cho bà B hoặc bà S1 (đã trừ đi tiền để tài xế trả tiền vựa cát). Hàng tháng bà B, bà S1 và tài xế ngồi lại quyết toán các khoản thu chi và trả công cho tài xế. Riêng năm 2019, do tình hình kinh tế khó khăn nên bà B, bà S1 giao tài xế tự tìm mối chở cát, tự thanh toán các khoản, tài xế có giao cho bà B đủ số tiền trả góp cho ngân hàng hàng tháng (nếu thiếu thì bà B lấy tiền túi bù vào). Hết năm 2019 các bên mới thực hiện việc quyết toán nên bà S1 mới nghi ngờ.

Tháng 4/2020, do bà S1 không thống nhất về việc hợp tác làm ăn nên hai bên không hợp tác nữa. Hai bên thống nhất bán chiếc xe nói trên với giá 800.000.000 đồng. Số tiền bán xe sau khi trừ đi các khoản tiền vựa cát, chi phí còn lại 87.000.000 đồng. Bà B đưa cho bà S1 giữ 43.500.000 đồng theo giấy ngày 24/4/2020. Để có cơ sở giải quyết các khoản thu chi nên hai bên đã lập biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản tiền thu chi và đang giữ. Giấy này do bà B lập, các bên đã đọc và ký tên thông qua tại quán cà phê của ông Trương Hiếu N (ông N ký tên người làm chứng) ở gần bờ hồ D. Theo đó, bà B thỏa thuận với bà S1 thanh toán cho ông S tổng số tiền 171.060.000 đồng, mỗi bên thanh toán 1/2. Bà B đã thanh toán cho ông S 85.530.000 đồng phần của bà B theo biên bản giao nhận tiền ngày 27/4/2020.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2020, đơn xin giải quyết xét xử vắng mặt ngày 18/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C trình bày:

Chiếc xe tải biển số 61C-297.18 là do ông C1 và bà B nhờ ông C đứng tên dùm vì ông C1, bà B mua xe trả góp tại ngân hàng. Tuy nhiên, ngân hàng yêu cầu phải có người có xe riêng, có tài sản đứng tên mới đồng ý cho mua xe trả góp. Ông C là người ký tên các hợp đồng mua xe và đứng tên giấy tờ xe. Ông C chỉ nghe là do ông C1, bà B góp nhưng không đủ tiền nên có hùn vốn với mẹ của ông T1 (khi làm việc tại Toà án ông C mới biết là bà S1).

Tháng 4/2020, do bất đồng giữa hai bên nên ông C1, bà B và bà S1 không hợp tác với nhau. Hai bên thống nhất bán chiếc xe nói trên. Ông C là người giới thiệu ông Nguyễn Quốc T mua xe trên với giá 800.000.000 đồng. Ngày 23/4/2020, các bên có ngồi lại với nhau để thực hiện việc mua bán xe và thỏa thuận các khoản thu chi. Việc thỏa thuận diễn ra tại quán nước của ông Trương Hiếu N tại ấp T, xã Đ, huyện D. Thời gian từ 17 giờ 00 đến khoảng hơn 20 giờ ngày 23/4/2020, có bà S1, con dâu bà S1 (vợ ông T1), ông C1, bà B, tài xế tên S và ông C. Có sự chứng kiến của ông Trương Hiếu N chủ quán nước.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 25/8/2020, đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 25/8/2020, người làm chứng ông Nguyễn Quốc T trình bày:

Ông T là người mua chiếc xe tải hiệu Shacman biển số 61C-297.18. Sau khi ông S giới thiệu khoảng 10 ngày thì Ông T đã trực tiếp gặp ông Huỳnh Công

C ở xã M, huyện D để hỏi mua xe. Hai bên thỏa thuận giá chiếc xe là 800.000.000 đồng, sau khi trừ đi nghĩa vụ phải trả góp cho ngân hàng thì Ông T phải thanh toán cho chủ xe số tiền mặt là 338.000.000 đồng, còn Ông T nhận xe và tiếp tục trả góp cho ngân hàng. Ngày hôm sau là ngày 23/4/2020, tại quán cà phê của ông Trần Hiếu N, Ông T đã trực tiếp thanh toán cho bà Trần Thị S1, ông Nguyễn Thành C1, bà Nguyễn Thị Thu B số tiền 338.000.000 đồng tiền xe có sự chứng kiến của ông Nguyễn Hoàng S, chủ quán Trần Hiếu N, con dâu của bà S1 (lúc giao tiền ông C không có mặt). Hai bên có làm giấy tay ghi nhận việc mua bán xe, ông C ký chủ xe bán vì ông C đứng tên giấy tờ xe, Ông T ký người mua xe, còn bà S1 ký người làm chứng. Do chiếc xe còn đang trả góp ngân hàng nên chưa làm thủ tục sang tên mà vẫn do ông C đứng tên. Sau khi góp xong Ông T sẽ liên hệ ông C làm thủ tục sang tên theo quy định. Ông T có nghe ông C1, bà B, bà S1 và ông S cãi nhau về vấn đề chi phí khi ở quán của ông N nhưng không rõ nội dung họ thỏa thuận hay biên bản nêu trên như thế nào. Ông T chỉ quan tâm việc mua xe, Ông T đã thanh toán tiền và nhận được xe.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2020, đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 18/8/2020, người làm chứng ông Trương Hiếu N trình bày:

Ngày 24/4/2020, vào khoảng 17 giờ 00 chiều, tại quán của ông N gồm có bà S1, con dâu bà S1 (vợ ông T1), ông C1, bà B, Ông T, ông C, tài xế tên Sơn. Các bên bàn luận về chi phí liên quan đến chiếc xe tải, chi phí trả cho tài xế. Lúc đầu bà S1 không chịu nhưng sau khi các bên tính toán thì bà S1 đã đồng ý. Theo ông N chứng kiến thì con dâu bà S1 (vợ ông T1) đã đọc biên bản "biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản thu, chi và đang giữ" và đưa cho bà S1, bà S1 đã đọc, lúc đầu bà S1 không đồng ý nhưng sau khi thỏa thuận bà S1 đã đồng ý ký biên bản. Người tài xế tên S và bà B cùng ký tên vào biên bản. Ông N đã được xem nội dung biên bản và ký tên người chứng kiến. Nội dung chủ yếu liên quan đến việc phải thanh toán cho tài xế chạy xe thuê cho bà S1, bà B một số tiền là 171.060.000 đồng. Do ông N có đề phòng nên có chụp hình lại các biên bản sau khi ký tên, ông N có chụp lại hình các bên tham gia thỏa thuận trong đó có tài xế, bà S1, con dâu bà S1 và Ông T. Ông N thấy các bên đã thảo luận, tranh cãi với nhau rất nhiều rồi mới đồng ý ký biên bản nêu trên, các bên hoàn toàn hiểu rõ nội dung biên bản, tự nguyện ký tên, không có việc ai cưỡng ép ai cả. Biên bản được lập thành 03 bản, ông S giữ 01 bản, bà B giữ 01 bản, bà S1 giữ 01 bản, ông N đều ký người chứng kiến.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 01/02/2021, đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 01/02/2021, người làm chứng bà Lê Thị Kim T1 trình bày:

Bà Thu là con dâu của bà S1. Khoảng 19 giờ, tháng 4/2020, bà Thu có chở bà S1 đến quán cà phê ở xã Đ để thỏa thuận về các chi phí liên quan đến chiếc xe tải do bà S1 góp vốn mua. Tại quán có mặt ông S, bà B, ông C1, bà S1, bà Thu, ông mua xe (không biết tên). Về nội dung làm ăn, trao đổi thỏa thuận thì bà Thu không tham gia. Các bên sau khi thỏa thuận đã lập "biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản thu, chi và đang giữ" do bà B đánh máy

từ trước và mang đến. Bà Thu có nhận được biên bản này từ bà B và đưa cho bà S1 đọc, bà Thu không đọc biên bản cho bà S1 nghe. Sau khi đọc xong biên bản thì bà S1 không đồng ý và yêu cầu tính lại các khoản chi phí trong vòng 02 năm kể từ khi bà B, ông C1 quản lý xe; đối với số tiền hơn 80 triệu đồng còn lại bà S1 yêu cầu chia đôi, mỗi bên giữ một nửa. Bà B nói sẽ tính lại các khoản trên nên bà S1 đồng ý ký vào biên bản nói trên. Ngoài ra, bà Thu không chứng kiến nội dung gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 30/3/2021, Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 119, 463, 466, 513, 515, 519 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng S đối với bà Trần Thị S1 về việc "tranh chấp hợp đồng dịch vụ".

Buộc bà Trần Thị S1 phải trả cho ông Nguyễn Hoàng S số tiền 85.530.000 đồng (tám mươi lăm triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị S1 về việc yêu cầu hủy "biên bản thỏa thuận v/v thời gian thống nhất các khoản tiền thu chi và đang giữ" lập ngày 23/4/2020 giữa bà Nguyễn Thị Thu B, ông Nguyễn Hoàng S, bà Trần Thị S1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị S1 đối với ông Nguyễn Hoàng S về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

Buộc ông Nguyễn Hoàng S phải trả cho bà Trần Thị S1 số tiền 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 08/4/2021, bị đơn bà Trần Thị S1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà S1 trả số tiền 85.530.000 đồng; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy biên bản thỏa thuận về thời gian thống nhất các khoản tiền thu chi và đang lập giữ ngày 23/4/2020 giữa bà Trần Thị S1 với bà Nguyễn Thị Thu B và ông Nguyễn Hoàng S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Bị đơn kháng cáo không có cơ sở chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C, bà B, ông C1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Bị đơn bà S1 chỉ kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị S1 phải trả cho ông Nguyễn Hoàng S số tiền 85.530.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy biên bản thỏa thuận về thời gian thống nhất các khoản tiền thu chi và đang giữ lập ngày 23/4/2020 giữa bà Trần Thị S1 với bà Nguyễn Thị Thu B và ông Nguyễn Hoàng S. Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc ông Nguyễn Hoàng S phải trả cho bà Trần Thị S1 số tiền 32.000.000 đồng, bà S1 không kháng cáo. Nguyên đơn ông S không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị, đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định nên phần quyết định này đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo nêu trên của bị đơn bà S1.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông S khởi kiện yêu cầu bị đơn bà S1 phải trả số tiền 85.530.000 đồng theo "biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản thu, chi và đang giữ". Bị đơn bà S1 thừa nhận có ký tên vào biên bản nói trên nhưng cho rằng nội dung biên bản không đúng, việc ký biên bản không phải là sự tự nguyện của bà S1 nên bà S1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố hủy biên bản thỏa thuận nêu trên, đồng thời yêu cầu ông S phải trả cho bà S1 số nợ 32.000.000 đồng.

Xét, "biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản thu, chi và đang giữ" được lập giữa bà S1, bà B, ông S có nội dung: "Tháng 10/2017, bà S1 và bà B, mỗi bên bỏ ra số tiền 250.000.000 đồng mua 01 xe ô tô tải tự đổ Shacman, biển số 61C-197.18, số tiền còn lại hợp đồng vay ngân hàng và thống nhất thuê tài xế lái xe tên Nguyễn Hoàng S. Hôm nay, không ghi ngày tháng năm 2020, chúng tôi thống nhất bán xe tải trên với số tiền 800.000.000 đồng để trả tiền vay ngân hàng và tiền nợ tại bãi cát. Số tiền còn lại chúng tôi thống nhất cùng nhau cộng sổ thu, chi và thỏa thuận các khoản từ năm 2018 đến nay.

1. Tiền trả công cho tài xế và các khoản do tài xế cung cấp sổ từ năm 2018 đến nay với số tiền 171.060.000 đồng.

2. Số tiền chưa lấy được khi mua, bán và vận chuyển cho khách hàng với số tiền 106.000.000 đồng.

Ý kiến các bên:

Ông S yêu cầu khi nào người mua xe tải giao tiền cho chủ xe, chủ xe có trách nhiệm thanh toán lại cho ông S số tiền 171.060.000 đồng, không quá ba ngày kể từ ngày bán xe là 24/4/2020, ngày thanh toán là ngày 27/4/2020.

Bà S1 yêu cầu sau khi ông S nhận tiền từ chủ xe, ông S có trách nhiệm thanh toán lại cho bà S1 các khoản đã mượn của bà S1 gồm: 20.000.000 đồng mượn lấy đất, 4.000.000 đồng tiền cá nhân, 8.000.000 đồng tiền lời".

Biên bản này, không ghi ngày tháng lập biên bản nhưng các bên thừa nhận có ký kết vào ngày 23/4/2020, mặt sau của biên bản có nội dung viết tay ghi nhận việc giao tiền bán xe tải vào ngày 23/4/2020 nên thời gian biên bản được xác lập là ngày 23/4/2020. Các bên đều thừa nhận biên bản trên được đánh máy và lập thành 03 bản giống nhau: Bà S1 giữ 01 bản, bà B giữ 01 bản, ông S giữ 01 bản, nội dung biên bản có ông S, bà B, bà S1 ký tên và có ông Trương Hiếu N ký tên người làm chứng. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà S1 cho rằng bà S1 có ký tên nhưng bà S1 không biết chữ, không đọc được nội dung thỏa thuận, việc ký vào biên bản không phải là sự tự nguyện của bà S1, nội dung biên bản không đúng với nội dung các bên thỏa thuận nhưng bà S1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Lời trình bày của người làm chứng là ông N, bà Thu khẳng định bà S1 có đọc nội dung biên bản trước khi ký. Ông S, bà S1 và bà B ký xong thì người làm chứng ông N mới tham gia ký. Biên bản trên được lập thành 03 bản, ông S, bà S1 và bà B mỗi người giữ 01 bản có nội dung như nhau, các biên bản đều không có dấu hiệu tẩy xoá. Bà S1 cho rằng mình không biết chữ, tuy nhiên, tại Hợp đồng ủy quyền ngày 28/10/2020 bà S1 thể hiện nội dung bà S1 đã đọc và đồng ý, như vậy lời trình bày của bà S1 là không trung thực. Mặt khác, nội dung biên bản cũng có nội dung ghi nhận số nợ 32.000.000 đồng mà ông S còn nợ tức là nghĩa vụ khác không liên quan đến chiếc xe tải. Bà S1 cho rằng khi ký kết biên bản trên là không phải sự tự nguyện và nội dung biên bản không đúng thỏa thuận là không phù hợp với các chứng cứ

có trong hồ sơ vụ án. Lời khai của người làm chứng bà Th về việc bà B và bà S1 có thỏa thuận về việc sẽ chốt lại số tiền sau đó nhưng bà S1 vẫn đọc và ký vào biên bản ngày 23/4/2020 là không phù hợp. Ngoài ra, bà S1 ký người làm chứng trong giấy bán, cho tặng xe ngày 23/4/2020 giữa ông C và Ông T, bà S1 cũng ký giao nhận ½ số tiền bán xe tải còn lại sau khi đã trừ hết các chi phí là 43.500.000 đồng với bà B. Do đó, có căn cứ xác định, bà S1 đã đọc và hiểu rõ "biên bản thỏa thuận v/v thời gian thống nhất các khoản thu, chi và đang giữ" ngày 23/4/2020, đồng thời thực hiện các phần khác của thỏa thuận về đồng ý bán xe cũng như chia số tiền còn lại. Như vậy, giữa bà B, bà S1, ông S ký "biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản thu, chi và đang giữ" ngày 23/4/2020 là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực, có giá trị ràng buộc với các bên tham gia thỏa thuận. Những người tham gia thỏa thuận đều là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phải chịu trách nhiệm về thỏa thuận đã ký.

Hồ sơ vụ án thể hiện, từ khi góp tiền mua xe tải cho đến khi bán xe hai bên đều có thỏa thuận góp đồng chia đều: Tiền góp mua xe mỗi bên là 250.000.000 đồng; tiền thu về sau khi trừ đi các chi phí cũng chia đôi, số tiền còn lại sau khi bán xe là 87.000.000 đồng các bên cũng chia đôi mỗi người giữ 43.500.000 đồng. Thỏa thuận này tuy không thể hiện trên văn bản nhưng được các bên tôn trọng và thực hiện. Vì vậy, đối với số tiền 171.060.000 đồng phải trả cho ông S thì mỗi bên cũng phải trả ½ số tiền trên tương đương số tiền 85.530.000 đồng. Bà B đã thực hiện xong nghĩa vụ trả cho ông S số tiền 85.530.000 đồng theo biên bản ngày 27/4/2020, bà S1 chưa thực hiện nên có nghĩa vụ thanh toán cho ông S số tiền 85.530.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà S1 cho rằng bà S1 chỉ góp vốn và hợp tác làm ăn với ông C1 chứ không phải với bà B nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bản thân ông C1 không thừa nhận. Lời trình bày của bà B, tài xế lái xe là ông S cùng các chứng cứ khác như: Các hoá đơn nộp tiền, biên bản thỏa thuận về việc thời gian thống nhất các khoản thu, chi và đang giữ, … đều thể hiện bà B là người đứng ra trả tiền góp mua xe, giao xe, cùng bà S1 quản lý việc chở đất, cát, đá và ký thỏa thuận về việc xử lý các khoản thu chi chứ ông C1 không tham gia. Lời trình bày của bà S1 không phù hợp nên không được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà S1 phải trả cho ông S số tiền 85.530.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

[3] Đối với thỏa thuận hợp tác về xe tải hiệu Shacman biển số 61C-297.18 giữa bà S1, bà B, ông C1, ông C, các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết trong một vụ án khác là phù hợp.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn bà S1 là không có cơ sở chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo bà S1 phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị S1.

Giữ nguyên một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng S đối với bà Trần Thị S1 về việc "tranh chấp hợp đồng dịch vụ".

Buộc bà Trần Thị S1 phải trả cho ông Nguyễn Hoàng S số tiền 85.530.000 đồng (tám mươi lăm triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày ông S có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà S1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị S1 về việc yêu cầu hủy "biên bản thỏa thuận v/v thời gian thống nhất các khoản tiền thu chi và đang giữ" lập ngày 23/4/2020 giữa bà Nguyễn Thị Thu B, ông Nguyễn Hoàng S, bà Trần Thị S1.

2. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị S1 đối với ông Nguyễn Hoàng S về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Hoàng S phải trả cho bà Trần Thị S1 số tiền 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bà S1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng ông S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng S phải chịu 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 2.138.250 đồng (hai triệu một trăm ba mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí, còn trả cho ông S 538.250 đồng (năm trăm ba mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0032998 ngày 01/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà Trần Thị S1 phải chịu 4.576.500 đồng (bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm đồng), được khấu trừ vào 1.100.000 đồng (một triệu một trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0045281 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương. Bà S1 còn phải chịu số tiền 3.476.500 đồng (ba triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

4. Về án phí phúc thẩm:

Bà Trần Thị S1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0045873 ngày 08/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các của điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Duyên Hằng